

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018
của huyện Văn Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 13/2016/NQ-HĐND ngày 07/7/2016, số 125/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hưng Yên; số 124/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 về việc phê duyệt danh mục dự án cần thu hồi đất và chấp thuận các dự án sử dụng đất trồng lúa dưới 10ha năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 2254/QĐ-UBND ngày 28/11/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) huyện Văn Giang;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Văn Giang tại Tờ trình số 137/TTr-UBND ngày 20/12/2017 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1095/TTr-STNMT ngày 20/12/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Văn Giang với các chỉ tiêu chủ yếu theo các Phụ lục đính kèm như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục số 01.
2. Kế hoạch thu hồi đất theo Phụ lục số 02.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục số 03.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Văn Giang có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
3. Xây dựng kế hoạch giải phóng mặt bằng và chỉ đạo UBND các xã, thị trấn đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng;
4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Văn Giang; thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /..w

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT; CV; TNMT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Thế Cử

Phụ lục số: 02

KẾ HOẠCH THU HÒI ĐẤT NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 3272/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích	Phân theo địa giới hành chính cấp xã										
				Liên Nghĩa	Phụng Công	Thị trấn Văn Giang	Long Hưng	Nghĩa Trụ	Thắng Lợi	Vinh Khúc	Tân Tiến	Cửu Cao	Xuân Quan	Mễ Sở
1	Đất nông nghiệp	NNP	816,73	2,79	18,35	225,52	148,64	303,56	5,60	1,42	49,94	35,37	24,70	0,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA	227,37			40,67	21,86	132,20		1,28	13,91	17,45		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	141,81	0,90	0,35	52,46	2,59	40,44			11,54	15,66	17,88	0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	245,66	1,89	0,01	56,14	50,86	105,35	3,40		24,49	2,00	1,52	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	171,57		17,99	71,44	62,42	10,97	2,20	0,14		0,27	5,31	0,84
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,32			4,81	10,91	14,60						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	86,45	0,23	4,49	21,86	19,15	32,03		0,16	2,84	1,90	2,94	0,85
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	79,21	0,23	4,24	21,61	18,36	27,36			2,84	1,61	2,86	0,10
	Đất giao thông	DGT	38,06	0,01	2,01	10,49	14,08	7,30			1,41	0,01	2,75	
	Đất thủy lợi	DTL	40,00	0,22	2,23	11,12	4,22	19,92			1,43	0,76		0,10
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,05				0,05							
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,96				0,01					0,84	0,11	
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,13					0,13						
2.2	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,65				0,15	0,50						
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,45		0,25	0,20								
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,46					0,46						
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	3,24			0,05		3,10				0,09		
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX												
2.7	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,02									0,02		
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,42				0,64	0,61		0,16		0,18	0,08	0,75

Phụ lục số: 03

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 3272/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích	Phân theo địa giới hành chính cấp xã										
				Liên Nghĩa	Phụng Công	TT Văn Giang	Long Hưng	Nghĩa Trụ	Thắng Lợi	Vinh Khúc	Tân Tiến	Cửu Cao	Xuân Quan	Mễ Sở
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	861,66	2,81	18,36	229,32	166,59	303,76	5,62	3,94	70,29	35,39	24,72	0,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	256,39			40,67	39,39	132,38		3,78	22,72	17,45		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>256,39</i>			<i>40,67</i>	<i>39,39</i>	<i>132,38</i>		<i>3,78</i>	<i>22,72</i>	<i>17,45</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	146,01	0,90	0,35	52,46	2,59	40,44			15,74	15,66	17,88	0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	253,42	1,90	0,02	56,15	51,28	105,36	3,41	0,01	31,70	2,01	1,53	0,02
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	175,51	0,00	17,99	75,23	62,42	10,97	2,20	0,14	0,12	0,27	5,31	0,84
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	30,32			4,81	10,91	14,60						
2	Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	44,78		0,02	21,40	11,60	10,56				0,01	0,34	0,85